

Write these words into English.

- | | |
|-----------------|----------------|
| 1. ẩm ướt | 16. hái xuống |
| 2. cầu vồng | 17. đi đến |
| 3. đói bụng | 18. khu rừng |
| 4. cầu lông | 19. buổi tối |
| 5. bánh mì kẹp | 20. thứ 7 |
| 6. người phụ nữ | 21. xe buýt |
| 7. đang đưa | 22. bây giờ |
| 8. một vài | 23. ngày nghỉ |
| 9. loại | 24. xe đạp |
| 10. các nước | 25. làng |
| 11. lá cây | 26. xung quanh |
| 12. cái khác | 27. dòng sông |
| 13. thường | 28. cái hộp |
| 14. cửa hàng | 29. lớn nhất |
| 15. từ | 30. luôn luôn |

31. buổi trưa

32. bữa tiệc sinh nhật

33. nắng

34. trời gió

35. mang, vác

36. bãi biển

37. con vệt

38. trời có mây

39. lớn hơn

40. nhỏ nhất